

## HỌ ỐC MÍT (MELAMPIDAE: PULMONATA: GASTROPODA) VÙNG CỬA SÔNG HỒNG

HOÀNG NGỌC KHẮC

Trường đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội

ĐỖ VĂN NHƯỢNG

Trường Đại học Sư phạm Hà Nội

HỒ THANH HẢI

Viện Sinh thái và Tài Nguyên Sinh Vật

Họ Melampidae (Ốc mít), tên khác là Ellobidae, phổ biến ở các vùng ven biển. Đây là họ gồm nhiều loài có đời sống gắn với rừng ngập mặn và là họ duy nhất sống nửa ở cạn và nước lợ, mặn. Các loài trong họ này không có nắp miệng, vỏ rất dày. Sống chủ yếu ở thảm mục, gốc cây ven bờ và cây ngập mặn. Cũng vì môi trường sống và đặc điểm sinh thái của họ này trung gian giữa các họ ốc ở cạn và các họ ốc ở nước, do vậy, trong nhiều công trình nghiên cứu ở Việt Nam thường ít chú ý tới nhóm này.

Khi nghiên cứu về thành phần loài thân mềm ở các vùng ven biển, nhiều tác giả đã đề cập về thành phần loài ốc thuộc họ Melampidae ở hệ sinh thái rừng ngập mặn. Qua kiểm tra và phân tích lại các mẫu thu được lưu trữ ở các phòng thí nghiệm, các bảo tàng của một số trường đại học, các viện và trung tâm nghiên cứu tại Việt Nam, năm 2003 Jorgen Hylleberg (phòng Sinh thái học biển, Đại học Aarhus, Viện Khoa học Sinh học, Đan Mạch) và Richard N. Kilburn (bảo tàng Natal, Nam Phi) đã tổng kết được 11 loài thuộc 5 giống trong họ Melampidae [7].

Nghiên cứu về Chân bụng ở vùng ven biển miền Bắc Việt Nam, Phạm Đình Trọng (1996) [12] đã xác định được 1 loài *Ellobium chinensis* (Pfeffer); Hoàng Ngọc Khắc, Đoàn Văn Long (2004) khi khảo sát về thành phần loài và phân bố của động vật đáy ở rừng ngập mặn Giao Thủy, Nam Định [8], đã thu thập và xác định được 5 loài ốc mít (Melampidae) là: *Cassidula nucleus*, *Pythia scarabaeus*, *Ellobium aurisjudae*, *Ellobium* sp.1, và *Ellobium* sp.2,

trong đó có 2 loài chưa xác định được tên loài. Nghiên cứu về thành phần loài ốc ở rừng ngập mặn ven biển phía Bắc Việt Nam của Đỗ Văn Nhượng và cs. (2008) [9], tập trung ở rừng ngập mặn Quảng Ninh đã xác định được 4 loài: *Cassidula nucleus*, *Ellobium aurisjudae*, *E. chinensis* và *Pythia scarabaeus*.

Từ năm 2005 đến nay, chúng tôi có nhiều đợt thu mẫu và nghiên cứu về động vật đáy dọc sông và ven cửa sông Hồng. Bài này trình bày về thành phần loài và đặc điểm của các loài trong họ Melampidae vùng cửa sông Hồng.

### I. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Mẫu được thu ở trong và ngoài rừng ngập mặn vùng bãi triều ven cửa sông Hồng. Các mẫu được lưu trữ tại bộ môn Động vật học, khoa Sinh học, trường đại học Sư phạm Hà Nội. Khi phân tích mẫu có sử dụng tư liệu của các tác giả đã nghiên cứu trước: Phạm Đình Trọng, 1996; Jorgen Hylleberg, 2003....

Định loại mẫu dựa vào tài liệu: Brandt, 1974; Deepak Apte, 1998; Carpenter Kent, 1998.

Tất cả mẫu vật và ảnh chụp do chính tác giả thực hiện, tên tiếng việt của các loài cũng do tác giả đặt vì nhóm này chỉ có tên chung là ốc mít.

### II. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

#### 1. Thành phần loài ốc họ Melampidae

Qua các nguồn tư liệu, phân tích các mẫu vật thu được, đã xác định có 15 loài ốc mít thuộc 7 giống ở vùng ven cửa sông Hồng, được thể hiện qua bảng sau:

## Thành phần loài Melampidae ở vùng ven cửa sông Hồng

STT	Tên loài	Môi trường sống
1	<i>Melampus fasciatus</i> (Deshayes, 1830)	Khu vực cao ven rừng ngập mặn
2	<i>Melampus parvulus</i> Pfeiffer, 1856	Khu vực cao ven rừng ngập mặn
3	<i>Melampus graminea</i> Morrison, 1946	Bãi cao ven rừng ngập mặn
4	<i>Laemodonta octanfracta</i> (Jonas, 1845)	Mặt bùn lầy ven rừng ngập mặn
5	<i>Laemodonta exaratoides</i> Kawabe, 1992	Ven bờ cao, nơi có nhiều mùn gần rừng ngập mặn
6	<i>Laemodonta punctatostriata</i> (H & A. Adams, 1853)	Ven bờ cao, nơi có nhiều mùn gần rừng ngập mặn
7	<i>Ellobium aurisjudae</i> (Linnaeus 1758)	Bám vào gốc cây ven rừng ngập mặn, nơi có nền đất cao.
8	<i>Ellobium chinensis</i> (Pfeiffer, 1856)	Bám ở gốc cây ngập mặn, nơi có nền đất cao
9	<i>Cassidula aurisfelis</i> (Bruguière, 1792)	Bám ở gốc cây ven rừng ngập mặn
10	<i>Cassidula mustelina</i> (Deshayes, 1830)	Bám ở gốc cây ven rừng ngập mặn
11	<i>Cassidula sowerbyana</i> (Pfeiffer, 1853)	Mặt bùn lầy ven rừng ngập mặn
12	<i>Cassidula</i> sp.1	Mặt bùn lầy ven rừng ngập mặn
13	<i>Pythia scarabaeus</i> Linnaeus, 1758	Gốc cây ngập mặn, nơi có nền đất cao
14	<i>Auriculastra subula</i> (Quoy & Gaimard, 1832)	Mặt bùn ven rừng ngập mặn
15	<i>Cylindrotis quadrasi</i> Moellendorff, 1895	Mặt bùn ven rừng ngập mặn

Qua bảng trên, có thể thấy, so với các vùng khác [5-12], số lượng loài trong họ ốc mít ở vùng ven cửa sông Hồng rất phong phú. Điều này có lẽ do điều kiện môi trường có nhiều thuận lợi cho nhóm này như: có rừng ngập mặn, có bờ cao, bãi bồi gần cửa sông có nhiều mùn, nước lợ....

Trong thành phần loài, số loài nhiều nhất thuộc giống *Cassidula* (4 loài), giống *Melampus* và *Laemodonta* có 3 loài, giống *Ellobium* 2 loài và giống *Pythia* chỉ có 1 loài. Trong số này có 9 loài mới bổ sung cho khu hệ động vật đáy trong khu vực nghiên cứu và ven biển Việt Nam

(*Melampus fasciatus*, *Melampus parvulus*, *Melampus graminea*, *Laemodonta octanfracta*, *Laemodonta exaratoides*, *Laemodonta punctatostriata*, *Cassidula mustelina*, *Cassidula sowerbyana*, *Cassidula* sp.1, *Auriculastra subula*, *Cylindrotis quadrasi*), trong đó 1 loài chưa xác định được tên khoa học (*Cassidula* sp.1). Mặc dù phong phú về thành phần loài như vậy nhưng vẫn chưa gặp 1 loài có kích thước lớn - *Ellobium aurismidae* (Linnaeus, 1758).

Về phân bố, hầu hết các loài trong họ Melampidae đều phân bố ở vùng triều cao và trên triều.

## Khóa định loại đến giống và loài trong họ Melampidae vùng cửa sông Hồng

- 1 (16). Môi ngoài miệng vỏ có các nếp gấp hoặc có răng
- 2 (3). Vỏ đẹp theo hướng lưng bụng.....*Pythia scarabaeus*
- 3 (2). Vỏ không đẹp
- 4 (15). Vỏ dày, rộng với lớp sừng màu đen
- 5 (10). Mặt vỏ nhẵn hoặc có đường xoắn yếu; miệng vỏ có các nếp gấp.....*Melampus*
- 6 (7). Tháp ốc cao, vỏ mảnh, phần gốc có các đường xoắn nhỏ.....*Melampus graminea*
- 7 (6). Tháp ốc thấp, vỏ hơi có dạng hình côn ngược, vùng lỗ rốn nhẵn.
- 8 (9). Môi trong có 2 mấu răng.....*Melampus parvulus*

- 9 (8). Môi trong có 3 mấu răng.....*Melampus fasciatus*  
 10 (5). Mặt vỏ có đường xoắn cao, miệng vỏ có răng.....*Laemodonta*  
 11 (14). Có nhiều đường chấm lõm xoắn  
 12 (13). Có 2-3 rãnh xoắn phụ, đỉnh vỏ nhọn, đồng màu, các chấm lõm nhỏ, ốc nhỏ.....*Laemodonta punctatostriata*  
 13 (12). Không rõ rãnh xoắn phụ, đỉnh vỏ cao, tháp ốc hình chóp hẹp, các chấm lõm lớn, ốc lớn hơn.....*Laemodonta exaratooides*  
 14 (11). Không có nhiều đường chấm lõm, chỉ có các rãnh xoắn và các đường xoắn thô, vành miệng liên tục liền với lớp sứ bờ trụ tạo thành bờ.....*Laemodonta octanfracta*  
 15 (4). Vỏ nhỏ và mỏng, hình trụ, không có lớp sừng đen.....*Cylindrotis quadrasi*  
 16 (1). Môi ngoài miệng vỏ nhẵn  
 17 (26). Vỏ ngắn hơn 35 mm  
 18 (25). Vỏ rộng, có dạng nêm, đường kính 9 mm hoặc lớn hơn.....*Cassidula*  
 19 (22). Trụ ốc có nếp gấp tạo thành 2-4 mấu răng  
 20 (21). Vỏ lớn hơn 19 mm.....*Cassidula aurisfelis*  
 21 (20). Vỏ nhỏ hơn 15 mm.....*Cassidula sowerbyana*  
 22 (19). Trụ ốc có nếp gấp tạo thành 1 mấu răng  
 23 (24). Vỏ lớn hơn 17 mm.....*Cassidula mustelina*  
 24 (23). Vỏ nhỏ hơn 12 mm.....*Cassidula* sp.1  
 25 (18). Vỏ hẹp mảnh, hình thoi, đường kính 13mm hoặc nhỏ hơn.....*Auriculastra subula*  
 26 (17). Vỏ cao hơn 35 mm.....*Ellobium*  
 27 (28). Chiều dài vỏ gấp gần 2 lần chiều rộng.....*Ellobium chinensis*  
 28 (27). Chiều dài vỏ gấp hơn 2 lần chiều rộng.....*Ellobium aurisjudae*

**2. Mô tả các loài trong họ Melampidae ở khu vực ven cửa sông Hồng**      nhẵn bóng. Không có lỗ rốn.

**a. *Melampus fasciatus* (Deshayes, 1830) (h. 1)**

Synonym: *Auricula fasciata* Deshayes, G.P. 1830; *Auricula granosa* Hombron et Jacquinot, 1851.

Tên tiếng Việt: ốc hạt cam.

Mô tả: ốc cỡ nhỏ bằng hạt cam, hình trứng, chiều dài vỏ khoảng 10,0 - 13,0 mm. Vỏ dày vừa nhưng chắc, có 5-6 vòng xoắn, các vòng xoắn gần phẳng, rãnh xoắn rất nông, đỉnh vỏ có núp nhọn. Vòng xoắn cuối lớn, chiếm 5/6 chiều cao vỏ. Trên vòng xoắn cuối có các đường sinh trưởng thô, có 2-3 dải màu nâu đỏ dọc theo vòng xoắn. Miệng vỏ hẹp, dài, hơi cong, môi ngoài có 3 răng ở mép trong, môi trong có 2 răng và 1 mấu rất nhỏ. Phía trước miệng vỏ cong tròn hơi hẹp, góc sau hẹp và nhọn. Mặt vỏ có lớp sừng màu nâu nhạt. Trong miệng vỏ có lớp xà cừ màu vàng nâu. Lớp sứ bờ trụ kém phát triển, trụ ốc



**Hình 1.** *Melampus fasciatus* (Deshayes, 1830)

Mẫu vật nghiên cứu: 5 mẫu, thu ở khu vực cao ven rừng ngập mặn cồn Lu, cồn Ngạn, cửa sông Hồng.

Kích thước (mm): H: 9,2-11,6; L: 6,0-6,8; Lo: 7,7-9,0; lo: 2,0-2,8

Nơi sống: Khu vực cao ven rừng ngập mặn.

Phân bố: Việt Nam: Ven biển Nam Định, Thái Bình. Thế giới: Ven biển Ấn Độ, Malaysia, Philippin, Papua Niu Ghinê [1].

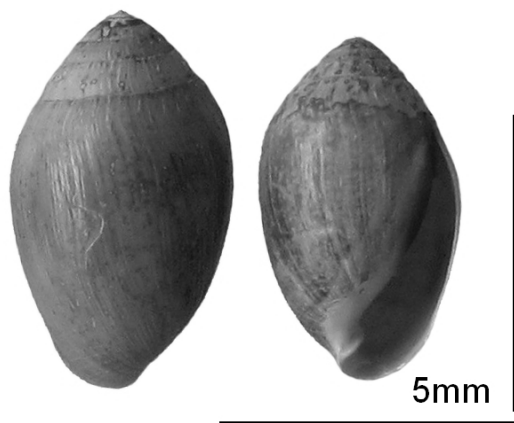
Nhận xét: Đây là loài lần đầu tiên được ghi nhận tại Việt Nam.

**b. *Melampus parvulus* Pfeiffer, 1856** (h. 2)

Synonym: *Melampus parvulus* Pfeiffer, 1856

Tên tiếng Việt: ốc hạt quýt.

Mô tả: ốc cỡ nhỏ bằng hạt quýt, hình trứng, chiều dài vỏ từ 5,0-7,0 mm. Vỏ dày vừa nhưng chắc, có 5-6 vòng xoắn, các vòng xoắn gần phẳng, rãnh xoắn nông, đỉnh vỏ có núm nhọn hoặc tày. Vòng xoắn cuối lớn, chiếm 6/7 chiều cao vỏ. Trên vòng xoắn cuối thấy rõ các đường sinh trưởng. Miệng vỏ hẹp, dài, hơi cong, môi ngoài không có răng ở mép trong, môi trong miệng vỏ có 1 răng nhỏ và 1 nếp gấp lớn hơn gần trước miệng vỏ. Phía trước miệng vỏ cong tròn hơi hẹp, góc sau hẹp và nhọn. Mặt ngoài vỏ màu vàng nhạt đến nâu sẫm. Lớp xà cừ trong miệng vỏ có màu vàng nhạt đến nâu sẫm. Lớp sứ bờ trụ kém phát triển, trụ ốc nhẵn bóng. Không có lỗ rốn.



**Hình 2.** *Melampus parvulus* Pfeiffer, 1856

Mẫu vật nghiên cứu: 15 mẫu thu ở khu vực cao ven rừng ngập mặn cồn Lu, cồn Ngạn, cửa sông Hồng và khu RAMSAR Xuân Thủy.

Kích thước: Kích thước (mm): H: 5,1 - 7,0; L: 3,1 - 4,0; Lo: 4,1 - 5,5; lo: 1,0 - 1,2

Nơi sống: Khu vực cao ven rừng ngập mặn.

Phân bố: Việt Nam: Ven biển Nam Định, Thái Bình. Thế giới: Vùng ven biển Ấn Độ, Malaysia, Philippin, Papua Niu Ghinê [1].

Nhận xét: Đây là loài lần đầu tiên được ghi nhận tại Việt Nam.

**c. *Melampus graminea* Morrison, 1946** (h. 3)

Synonym: *Detracia graminea* Morrison, 1946.

Tên tiếng Việt: ốc cỏ nhỏ vằn.

Mô tả: ốc cỡ nhỏ bằng hạt chanh, hình trứng, chiều dài vỏ khoảng 5,5 - 6,5 mm. Có 6-7 vòng xoắn, các vòng xoắn gần phẳng, rãnh xoắn rất nông, đỉnh vỏ nhọn. Vòng xoắn cuối lớn, chiếm 5/6 chiều cao vỏ. Trên vòng xoắn thân, có 4 dải xoắn ngang và các dải dọc màu nâu sẫm và tạo nên kiểu bàn cờ, nhìn thấy bằng mắt thường. Miệng vỏ hình dải hẹp, môi ngoài có 3 mấu răng nhỏ ở nửa trước mép trong, môi trong miệng vỏ cũng có 2-3 mấu răng. Phía trước miệng vỏ cong tròn, hẹp và hơi nhọn, góc sau dạng khe hẹp. Mặt ngoài vỏ màu nâu đỏ, các dải ngang và dọc màu nâu sẫm. Bên trong miệng vỏ có lớp xà cừ màu vàng nhạt đến nâu sẫm. Lớp sứ bờ trụ kém phát triển. Không có lỗ rốn.



**Hình 3.** *Melampus graminea* Morrison, 1946

Mẫu vật nghiên cứu: 9 mẫu, thu ở ven rừng ngập mặn cồn Lu, cồn Ngạn.

Kích thước (mm): H: 5,6 - 6,2; L: 3,0 - 3,4; Lo: 4,0 - 4,2; lo: 1,0 - 1,2.

Nơi sống: Bãi cao ven rừng ngập mặn cửa sông, trú ẩn dưới gốc cây cỏ.

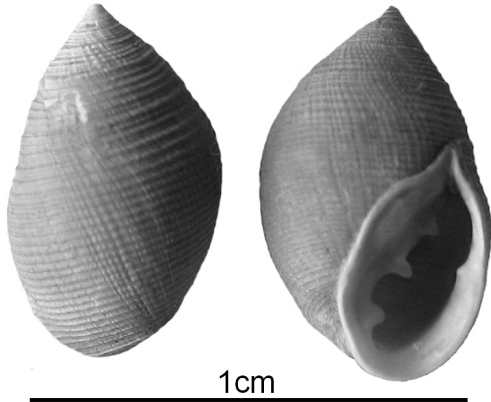
Phân bố: Việt Nam: Ven biển Nam Định, Thái Bình. Thế giới: Pa-na-ma, Ecuador và đảo Perlas [3].

Nhận xét: Loài này có kích thước rất nhỏ, bề mặt có hoa văn như bản đồ. Lần đầu tiên ghi nhận sự phân bố của loài này ở ven biển Việt Nam.

**d. *Laemodonta octanfracta* (Jonas, 1845) (h. 4)**

Synonym: *Pedipes octanfracta* Jonas, 1845; *Plecotrema binneyi* Crosse, 1867; *Plecotrema ciliata* Tate, 1879.

Tên tiếng Việt: ốc hạt chanh.



**Hình 4.** *Laemodonta octanfracta* (Jonas, 1845)

Mô tả: ốc cỡ nhỏ bằng hạt chanh, hình trứng, vỏ dài 7,5 - 9,0 mm. Vỏ dày vừa, nhưng chắc, có 5-6 vòng xoắn, các vòng xoắn gần phẳng, rãnh xoắn nông, đỉnh vỏ nhọn. Vòng xoắn cuối lớn, chiếm 5/6 chiều cao vỏ. Trên các vòng xoắn có nhiều gờ xoắn nhỏ tạo nên các rãnh xoắn nhỏ, nhìn thấy bằng mắt thường. Miệng vỏ hình tai, gần giữa mép trong của môi ngoài có 1 mẫu lồi, tiếp theo về phía trước là 1 gờ song song với mép của vành miệng, môi trong có 3 răng. Vành miệng vỏ cong tròn, góc sau hẹp và nhọn. Mặt vỏ có lớp sừng màu nâu đất. Lớp sù cừ trong miệng vỏ màu vàng nâu. Lớp sù bờ trụ ít phát triển, gờ của vành miệng ở môi trong kéo dài hết miệng vỏ. Không có lỗ rốn, không có nắp vỏ.

Mẫu vật nghiên cứu: 10 mẫu, thu tại ven rừng ngập mặn cồn Lu, cồn Ngạn và khu RAMSAR Xuân Thủy.

Kích thước (mm): H: 7,8 - 8,6; L: 4,8 - 5,2 ; Lo: 5,0 - 5,5; lo: 2,5 - 2,8.

Nơi sống: Mặt bùn lầy ven rừng ngập mặn.

Phân bố: Việt Nam: Ven biển Nam Định, Thái Bình. Thế giới: Vùng Ấn Độ - Thái Bình Dương: Thái Lan, Nhật Bản, Australia.

Nhận xét: Về hình thái, loài này gần giống với loài *Cassidula sowerbyana*, nhưng có kích thước nhỏ hơn, đỉnh thấp ốc nhọn, có các gờ và rãnh xoắn nhỏ trên các vòng xoắn rõ, gờ vành

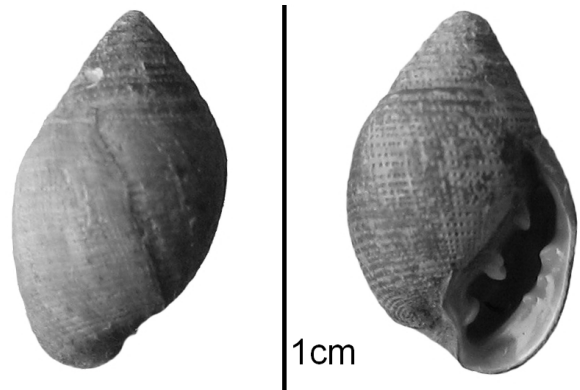
miệng ở môi trong kéo dài hết miệng vỏ, còn ở *Cassidula sowerbyana* có các đặc điểm ngược lại. Lần đầu tiên ghi nhận sự phân bố của loài này ở ven biển Việt Nam.

**e. *Laemodonta exaratooides* Kawabe, 1992 (h. 5)**

Synonym: *Laemodonta exaratooides* Kawabe, 1992; *Laemodonta exaratooides* Kuroda, 1953.

Tên tiếng Việt: ốc hạt dưa 3 răng.

Mô tả: ốc cỡ nhỏ, hình bầu dục thuôn 2 đầu. Dài vỏ từ 7,0 - 8,0 mm. Vỏ dày vừa nhưng chắc, có 5-6 vòng xoắn, các vòng xoắn gần phẳng, rãnh xoắn nông, đỉnh vỏ tây. Vòng xoắn cuối lớn, chiếm 4/5 chiều cao vỏ. Trên vòng xoắn có nhiều gờ xoắn rất nhỏ, chỉ nhìn thấy được thấy bằng kính lúp. Miệng vỏ hình bầu dục hẹp, giữa mép trong của môi ngoài có 3 răng, răng giữa nhỏ; môi trong miệng vỏ có 3 răng, răng giữa lớn nhất và hơi chẻ đôi. Phía trước miệng vỏ cong tròn, hơi hẹp, góc sau hẹp và nhọn. Lớp sừng mặt vỏ màu nâu đất. Lớp sù cừ trong miệng vỏ màu hơi tím. Lớp sù bờ trụ kém phát triển, gờ của vành miệng ở môi trong kéo dài đến mép dưới của răng giữa môi trong miệng vỏ. Không có lỗ rốn, không có nắp vỏ.



**Hình 5.** *Laemodonta exaratooides* Kawabe, 1992

Mẫu vật nghiên cứu: 10, thu được tại rừng ngập mặn Cồn Lu, Cồn Ngạn và khu RAMSAR Xuân Thủy.

Kích thước (mm): H: 8,0; L: 4,54; Lo: 5,5; lo: 2,47.

Nơi sống: Ven bờ cao, nơi có nhiều mùn gần rừng ngập mặn.

Phân bố: Việt Nam: Ven biển Nam Định, Thái Bình. Thế giới: Vùng nhiệt đới Tây Thái

Bình Dương: Nhật Bản, Trung Quốc.

Nhận xét: Đây là loài mới bổ sung cho khu hệ động vật đáy ven biển Việt Nam.

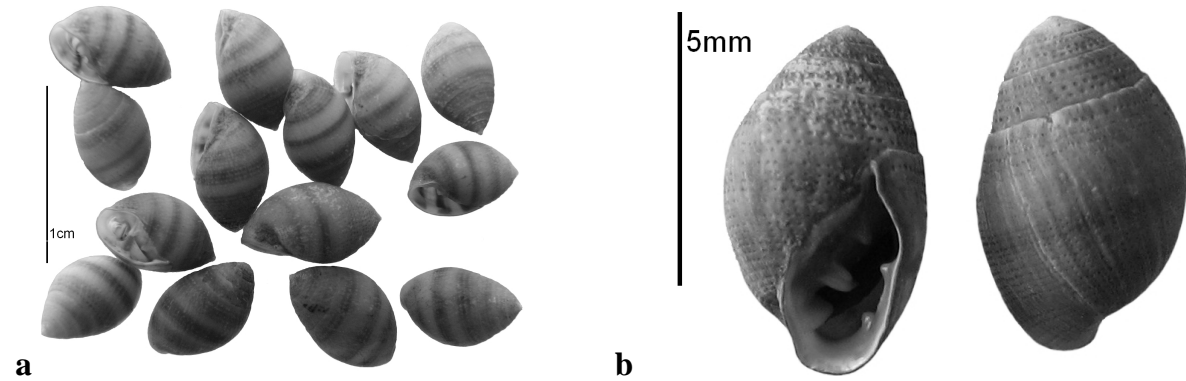
**f. *Laemodonta punctatostriata* (H & A. Adams, 1853)** (h. 6a, b)

Synonym: *Plecotrema punctatostriata*, H. and A. Adams, 1853.

Tên tiếng Việt: ốc hạt dưa 2 răng, ốc hạt dưa vằn.

Mô tả: ốc cỡ nhỏ, hình bầu dục thuôn 2 đầu. Dài vỏ từ 6,0 - 7,0mm. Vỏ dày chắc, có 5-6 vòng xoắn, các vòng xoắn hơi lồi, rãnh xoắn

nông, đỉnh vỏ tây. Vòng xoắn cuối lớn, chiếm 5/6 chiều cao vỏ. Trên các vòng xoắn có nhiều chấm lốm nhỏ sắp xếp thành 4 dãy theo vòng xoắn, vòng xoắn cuối có 25-30 dãy xoắn như vậy, chỉ nhìn thấy bằng kính lúp. Miệng vỏ hình bầu dục hẹp, giữa mép trong của môi ngoài có 2 răng; môi trong miệng vỏ có 3 răng, răng giữa lớn nhất và hơi chẻ đôi. Phía trước miệng vỏ cong tròn hơi hẹp, góc sau hẹp và nhọn. Mặt vỏ màu nâu đỏ, có các dải xoắn màu trắng ngà, tạo thành các khoang nâu-trắng đan xen. Lớp sù bờ trụ kém phát triển, gờ của vành miệng ở môi trong kéo dài đến răng giữa môi trong miệng vỏ. Không có lỗ rốn.



**Hình 6.** *Laemodonta punctatostriata* (H & A. Adams, 1853)

Mẫu vật nghiên cứu: 20 mẫu, thu ở rừng ngập mặn Côn Lu, Côn Ngạn, cửa sông Hồng và khu RAMSAR Xuân Thủy.

Kích thước (mm): H: 6,6; L: 3,92; Lo: 4,0; lo: 2,05.

Nơi sống: Ven bờ cao triều, nơi có nhiều mùn gần rừng ngập mặn.

Phân bố: Việt Nam: Ven biển Nam Định, Thái Bình. Thế giới: Thái Lan [1].

Nhận xét: Đây là loài mới bổ sung cho khu hệ động vật đáy ven biển Việt Nam.

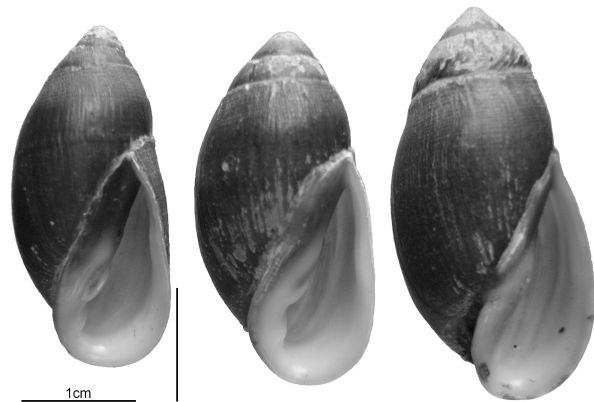
**g. *Ellobium aurisjudae* (Linnaeus 1758)** (h. 7)

Synonym: *Bulla aurisjudae* Linnaeus 1758; *Ellobium labrosum* Roding, 1798; *E. subtile* Roding, 1798.

Tên tiếng Việt: ốc mít, ốc tai juda.

Mô tả: ốc cỡ trung bình, dài khoảng 40 mm, vỏ dày, chắc, hình bầu dục thuôn dài. Có 4-5 vòng xoắn, các vòng xoắn hơi lồi, rãnh xoắn

nông. Đỉnh vỏ tù và thường bị mòn ở cá thể trưởng thành, vòng xoắn cuối phình to chiếm hơn 3/4 chiều dài vỏ. Mặt vỏ màu vàng nâu hoặc nâu đỏ. Lỗ miệng hình bầu dục chéo, mép trước tròn, góc sau miệng hẹp. Môi ngoài dày và nhẵn, môi trong có 3 răng. Lớp xà cừ ở mặt trong miệng vỏ màu trắng sứ. Không có lỗ rốn.



**Hình 7.** *Ellobium aurisjudae* (Linnaeus 1758)

Mẫu vật nghiên cứu: 15 mẫu, thu tại rừng ngập mặn Côn Lu, Côn Ngạn và khu RAMSAR Xuân Thủy.

Kích thước (mm): H: 30,6 - 40; L: 14,0 - 18,0; Lo: 19,5 - 22,3; lo: 7,0 - 9,0.

Nơi sống: Bám vào gốc cây ven rừng ngập mặn, nơi có nền đất cao.

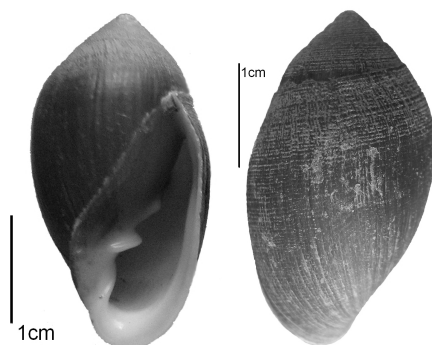
Phân bố: Việt Nam: Nam Định, Thái Bình [8; 9; 11], Nha Trang, tp. Hồ Chí Minh [7]. Thế giới: Vùng ven biển Ấn Độ Dương và vùng nhiệt đới Tây Thái Bình Dương, từ Ấn Độ tới Papua Niu Ghinê, Phillipin, Australia.

Nhận xét: Loài này chỉ sống ở các khu vực cao, mặc dù ốc có nhiều nhớt, một số người dân trong vùng vẫn hay khai thác để làm thực phẩm.

#### **h. *Ellobium chinensis* (Pfeiffer, 1856) (h. 8)**

Synonyms: *Auricula chinensis* Pfeiffer, 1856.

Tên tiếng Việt: ốc mít Trung Hoa.



**Hình 8. *Ellobium chinensis* (Pfeiffer, 1856)**

Mô tả: ốc cỡ trung bình, hơi lớn, chắc, dài từ 25-30 mm, vỏ hình trứng thuôn dài. Có 4-5 vòng xoắn, các vòng xoắn hơi phồng, đỉnh vỏ tù. Các vòng xoắn đầu nhỏ, rãnh xoắn nông, vòng xoắn cuối lớn, chiếm đến 3/5 chiều dài vỏ. Mặt vỏ màu nâu đất đến màu nâu cánh gián. Miệng vỏ hình tai, khe miệng hẹp, phía trước chỉ hơi mở rộng, mặt trong có màu trắng sứ, môi trong có 2 răng hơi nằm ngang, 1 răng hơi chéo, môi ngoài dày. Không có lỗ rốn.

Mẫu vật nghiên cứu: 5 mẫu thu tại rừng ngập mặn Côn Lu, Côn Ngạn và khu RAMSAR Xuân Thủy.

Kích thước (mm): H: 26,6 - 41,0; L: 14,0 - 21,5; Lo: 19,5 - 27,0; lo: 7,3 - 10,0.

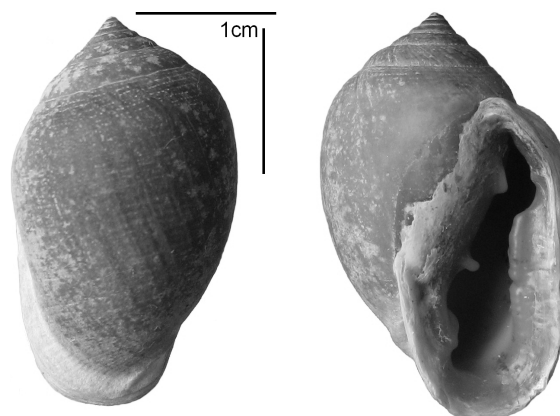
Nơi sống: Bám ở gốc cây ngập mặn, nơi có nền đất cao, không ngập nước thường xuyên. Thường gặp ở ven bờ, nơi có độ mùn cao.

Phân bố: Việt Nam: Ven biển Nam Định, Thái Bình; Quảng Ninh, tp. Hồ Chí Minh. Thế giới: Nhật Bản, Trung Quốc, Hồng Kông [1].

#### **i. *Cassidula aurisfelis* (Bruguière, 1792) (h. 9)**

Synonym: *Bulimus aurisfelis* Bruguière, 1792.

Tên tiếng Việt: ốc mít ngấn nâu, ốc tai mèo.



**Hình 9. *Cassidula aurisfelis* (Bruguière, 1792)**

Mô tả: ốc cỡ trung bình, vỏ dài khoảng 23 mm, hình bầu dục, chắc. Có 5-7 vòng xoắn, đỉnh nhọn nhưng thấp ốc thấp. Vòng xoắn thân lớn, chiếm gần hết chiều dài vỏ. Các vòng xoắn phẳng, rãnh xoắn nông. Mặt vỏ màu nâu đỏ hoặc nâu sẫm. Lỗ miệng hình tai, dài hơn 4/5 chiều dài vỏ. Vành miệng dày, màu trắng đục hay hồng nhạt hoặc hơi nâu. Mép trong của môi ngoài có gờ dọc vành môi. Môi trong có 3 gờ ngang dạng răng. Vành môi trước liền, cong tròn, góc sau miệng vỏ hẹp, lớp sứ bờ trụ hơi phát triển, không có lỗ rốn.

Mẫu vật nghiên cứu: 15 mẫu, thu ở rừng ngập mặn Côn Lu, Côn Ngạn và khu RAMSAR Xuân Thủy.

Kích thước (mm): H: 19,8 - 26,9; L: 13,8 - 16,4; Lo: 17,2 - 21,6; lo: 9,0 - 11,5.

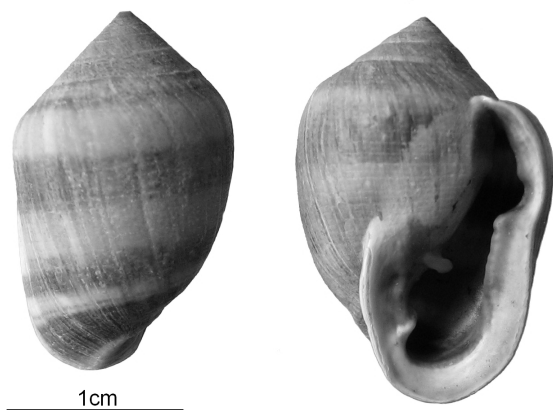
Nơi sống: Bám ở gốc cây ven rừng ngập mặn, thường ở những nơi có nền đất cao.

Phân bố: Việt Nam: Thái Bình, Nam Định. Thế giới: Nhật Bản, Trung Quốc, Singapore, Australia, Thái Lan, Ấn Độ, Phillipin, Java, Borneo [1].

**j. *Cassidula mustelina* (Deshayes, 1830) (h. 10)**

Synonym: *Auricula mustelina* Deshayes, 1830; *Cassidula mustelina* Pfeiffer, 1856; *Cassidula nucleus nucleus* (Gmelin J. F., 1791).

Tên tiếng Việt: ốc mít ngắn vằn, ốc tai mèo vằn.



**Hình 10.** *Cassidula mustelina* (Deshayes, 1830)

Mô tả: ốc cỡ trung bình, vỏ dài khoảng 20 mm, hình trứng, chắc. Có 5-7 vòng xoắn, rãnh xoắn nông, vòng xoắn thân lớn, chiếm gần hết chiều dài vỏ. Mặt vỏ màu nâu đỏ đến nâu đen, có 4 dải xoắn màu trắng đục ở vòng xoắn cuối. Miệng vỏ hình tai, kéo dài hơn 3/4 chiều dài vỏ. Vành miệng dày, màu nâu, môi ngoài có 1 gờ dọc mép vành miệng, môi trong có 2 răng rõ, vành trước miệng liền và cong tròn, góc sau miệng vỏ hẹp. Mặt trong miệng vỏ màu trắng đục, trắng hồng hay tím nhạt.

Mẫu vật nghiên cứu: 15 mẫu, thu ở rừng ngập mặn Côn Lu, Côn Ngạn và khu RAMSA Xuân Thủy.

Nơi sống: Bám ở gốc cây ven rừng ngập mặn, thường ở những nơi có nền đất cao cùng với loài *Cassidula aurisfelis* (Bruguiere, 1789).

Kích thước (mm): H: 17,5 - 22,0; L: 16,0 - 13,6; Lo: 13,3 - 18,9; lo: 7,0 - 9,0.

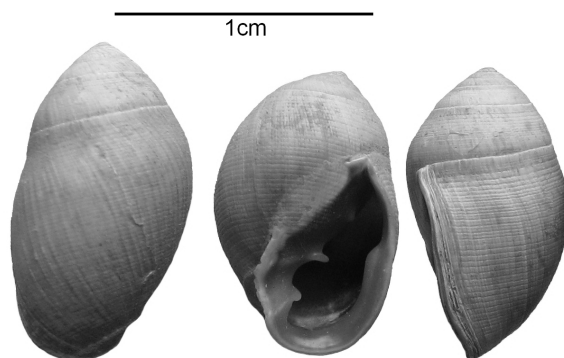
Phân bố: Việt Nam: Thái Bình, Nam Định, tp. Hồ Chí Minh [8, 10, 11]. Thế giới: Vùng ven biển Ấn Độ, Nhật Bản, Trung Quốc, Singapore, Indonesia, Thái Lan [1].

**k. *Cassidula sowerbyana* (Pfeiffer, 1853) (h. 11)**

Synonym: *Auricula sowerbyana* Pfeiffer, 1853; *Cassidula decussata* H. & A. Adams, 1855.

Tên tiếng Việt: ốc hạt cườm nâu.

Mô tả: ốc cỡ nhỏ bằng hạt đậu Hà Lan hay hạt cườm, dài vỏ từ 10-12 mm. Vỏ dày vừa nhưng chắc, có 5-6 vòng xoắn, các vòng xoắn không lồi, rãnh xoắn nông, tháp ốc thấp, đỉnh vỏ hơi tây. Vòng xoắn cuối lớn, chiếm 5/6 chiều cao vỏ. Trên vòng xoắn có nhiều gờ xoắn rất nhỏ, mịn, chỉ thấy dưới kính lúp. Miệng vỏ hình tai, nửa trước mép trong vành miệng có gờ song song với vành miệng, môi trong miệng vỏ có 2 răng và 1 gờ nhỏ gân góc sau miệng vỏ. Phía trước miệng vỏ cong tròn, góc sau hẹp. Mặt vỏ màu nâu đất hay nâu đỏ. Trong miệng vỏ có lớp xà cừ màu vàng nâu. Lớp sừ bờ trụ ít phát triển, gờ của vành miệng ở môi trong kéo dài không tới nửa lỗ miệng vỏ. Không có lỗ rốn.



**Hình 11.** *Cassidula sowerbyana* (Pfeiffer, 1853)

Mẫu vật nghiên cứu: 20 mẫu, thu ở rừng ngập mặn Côn Lu, Côn Ngạn và khu RAMSA Xuân Thủy.

Kích thước (mm): H: 10,0 - 12,0; L: 6,8 - 7,3; Lo: 7,0 - 7,4 ; lo: 2,8 - 3,5.

Nơi sống: Mặt bùn lầy ven rừng ngập mặn.

Phân bố: Việt Nam: Ven biển Nam Định, Thái Bình, Thanh Hóa, Nghệ An. Thế giới: Vùng ven biển Australia, Indo-Malaysia, Queensland [1].

Nhận xét: Loài này lần đầu tiên được ghi nhận ở ven biển Việt Nam.

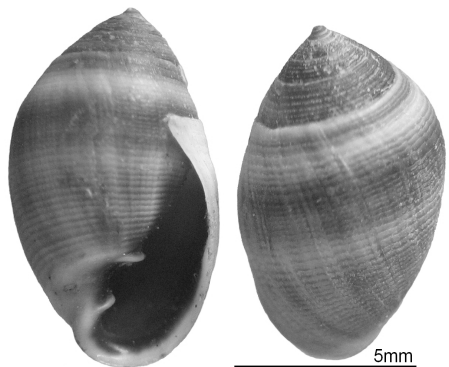
**l. *Cassidula* sp.1 (h. 12)**

Tên tiếng Việt: ốc hạt cườm vằn, ốc hạt cườm miệng đen.

Mô tả: ốc cỡ nhỏ giống hạt cườm, chiều dài vỏ 9-11 mm. Vỏ dày chắc, có 5-6 vòng xoắn, các vòng xoắn không lồi, rãnh xoắn nông, tháp



ốc thấp. Vòng xoắn cuối lớn, chiếm 5/6 chiều cao vỏ. Trên vòng xoắn có nhiều gờ xoắn rất nhỏ mịn, chỉ thấy dưới kính lúp. Các đường sinh trưởng thô, thấy rõ bằng kính lúp. Miệng vỏ hình tai, nửa trước mép trong vành miệng bắt đầu bằng 1 mấu lồi nhỏ, tiếp theo là gờ song song với vành miệng, môi trong miệng vỏ có 2 răng. Phía trước miệng vỏ cong tròn, góc sau hẹp. Mặt vỏ màu xanh xám hoặc ghi đá, có 2-3 vệt xoắn màu trắng xanh ở vòng xoắn cuối. Lớp xà cừ màu xanh đen hoặc đen ở trong miệng vỏ. Lớp sù bờ trụ ít phát triển, gờ của vành miệng ở môi trong kéo dài không tới nửa lỗ miệng vỏ. Không có lỗ rốn.



**Hình 12.** *Cassidula* sp.1

Mẫu vật nghiên cứu: 20 mẫu thu được ở rừng ngập mặn Côn Lu, Côn Ngạn và khu RAMSAR Xuân Thủy.

Kích thước (mm): H: 9,0 - 11,0; L: 5,5 - 6,3; Lo: 6,8 - 8,0; lo: 2,9 - 3,1.

Nơi sống: Mặt bùn lầy ven rừng ngập mặn.

Phân bố: Việt Nam: Ven biển Bắc Bộ. Thế giới: cho tới nay mới thấy ở ven biển Bắc Bộ.

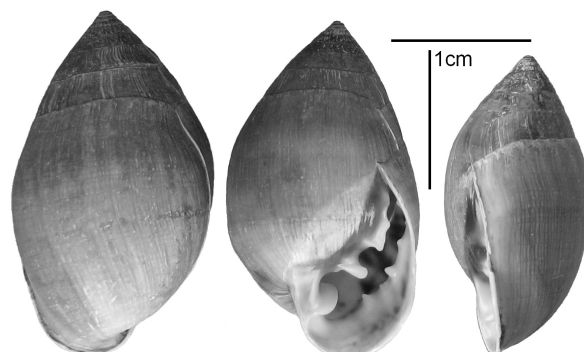
Nhận xét: Loài này có môi trường sống giống với loài *Cassidula sowerbyana*, tuy nhiên chúng không sống chung với nhau. Quan sát ngoài thực địa cho thấy các quần thể của hai loài này thường sống tách biệt với nhau hoàn toàn. Đây là loài mà trước đây chưa thấy trong các công trình nghiên cứu về động vật đáy ven biển Việt Nam và trên thế giới. Đây là một loài mới được ghi nhận khu hệ động vật đáy ở ven biển Việt Nam.

**m. *Pythia scarabaeus* Linnaeus, 1758** (h. 13)

Synonym: *Pythia helicina* Roding, 1798; *P. pantherina* A. Adams, 1851; *P. Reeveana*

Pfeiffer, 1853.

Tên tiếng Việt: ốc bọ hung.



**Hình 13.** *Pythia scarabaeus* Linnaeus, 1758

Mô tả: ốc cỡ trung bình, dài khoảng 20 mm, vỏ hình trứng hơi dẹp theo hướng lưng bụng, đỉnh nhọn. Có 6-7 vòng xoắn, rãnh xoắn nông, vòng xoắn không lồi, vòng xoắn thân lớn. Miệng vỏ hình tai ngắn, môi trong có 3 răng, mép trong môi ngoài có 4-5 răng. Mặt vỏ màu nâu vàng hoặc vàng xám, nhẵn bóng, nửa trên vòng xoắn có màu nâu sẫm, nửa dưới có màu vàng nâu.

Mẫu vật nghiên cứu: 10 mẫu thu được ở rừng ngập mặn Côn Lu, Côn Ngạn và khu RAMSAR Xuân Thủy.

Kích thước (mm): H: 18,0 - 21,8; L: 11,0 - 12,5; Lo: 10,8 - 13,0; lo: 6,0 - 6,4.

Nơi sống: Gốc cây ngập mặn, hoặc thảm mục, nơi có nền đất cao và nhiều mùn.

Phân bố: Việt Nam: Nam Định, Thái Bình. Thế giới: Vùng nhiệt đới Tây Thái Bình Dương, từ phía Tây Indonesia tới Polynesia, phía Bắc tới Nam Nhật Bản và Đài Loan, phía Nam tới bắc Australia [1].

Nhận xét: Loài này có dạng ngắn bẹt giống con bọ hung.

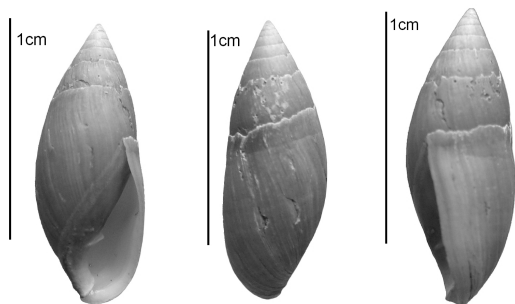
**n. *Auriculastra subula* (Quoy & Gaimard, 1832)** (h. 14)

Synonym: *Auricula subula* Quoy & Gaimard, 1832. Voy. Astrolabe, Zoo., 2: 171, pl.13, fig. 39-40; *Marinula (Auriculastra) subula* Martens, 1880; *Auriculastra subula* Marten in Weber, 1897.

Tên tiếng Việt: ốc búp măng.

Mô tả: Vỏ hình thoi kéo dài, mặt nhẵn bóng. Tháp ốc cao, nhọn và gần bằng 1/2 chiều cao vỏ.

ốc có 8 vòng xoắn, các vòng xoắn phẳng, rãnh xoắn nông. Miệng vỏ dài, hẹp và bằng 1/2 chiều dài vỏ. Góc trên nhọn, phía dưới gần tròn. Trụ ốc có nếp gấp xoắn. Môi ngoài dày nhưng không có răng hoặc nếp gấp. Mặt vỏ màu trắng bóng.



**Hình 14.** *Auriculastra subula* (Quoy & Gaimard, 1832)

Mẫu vật nghiên cứu: 1 mẫu, thu ở rừng ngập mặn Côn Lu, Xuân Thủy.

Nơi sống: Mặt bùn ven rừng ngập mặn và nơi có cây cỏ ven bờ.

Kích thước (mm): H: 13,0; L: 5,0; Lo: 7,0 ; lo: 2,0.

Phân bố: Việt Nam: Nam Định. Thế giới: Thái Lan, Philippine, Australia, Niu Caledonia và Niu Ireland [1].

Nhận xét: Loài này mới được ghi nhận lần đầu ở Việt Nam. Kích thước nhỏ, số lượng cá thể cũng rất ít. Loài này cũng dễ nhầm lẫn với loài *Cylindrotis quadrasi*.

**o. *Cylindrotis quadrasi* Moellendorff, 1895 (h. 15)**

Synonym: *Cylindrotis quadrasi* Moellendorff, 1895.

Tên tiếng Việt: ốc hạt gạo dài.

Mô tả: ốc cỡ nhỏ, hình trụ, tháp ốc hơi thuôn nhỏ, đỉnh ốc tù và dài, vòng xoắn thân bằng 2/3 - 3/4 chiều dài của vỏ. Lỗ miệng vỏ hẹp, phía trên hình thành góc nhọn, phía dưới tròn. Phần cuối trụ ốc có 1 nếp gấp xoắn cụt. Trụ ốc có 1 nếp gấp nhỏ ở phía đầu trên và 1 nếp gấp lớn nằm ngang ở 1/3 phía dưới của bờ dọc. Có 1-3 nếp gấp nhỏ ở mặt trong của môi ngoài miệng vỏ.

Mẫu vật nghiên cứu: 4 mẫu, thu ở rừng ngập mặn Côn Lu, Xuân Thủy.

Kích thước (mm): H: 4,5 - 7,0; L: 2,1 - 3,0; Lo: 3,0 - 4,0; lo: 1,0 - 1,5.



**Hình 15.** *Cylindrotis quadrasi* Moellendorff, 1895

Nơi sống: Nền đất bùn ven rừng ngập mặn hoặc gần gốc cây cỏ.

Phân bố: Việt Nam: Nam Định, Thái Bình. Thế giới: Thái Lan, Philippine [1].

Nhận xét: Loài này có kích thước rất nhỏ, số lượng mẫu ít, được ghi nhận lần đầu tiên ở Việt Nam.

*TÀI LIỆU THAM KHẢO*

1. **Brandt Rolf A. M.**, 1974: The non-marine aquatic Mollusca of Thailand. Arch. Moll., 105: 1-423.
2. **Capenter Kent E. et al.**, 1998: The living marine resources of the western central Pacific, 1: 431-436. Food and Agriculture Organization of the United Nations, Rome.
3. **Carlos Paredes, Aldo Indacochea, Franz Cardoso and Kelly Ortega**, 2005: Family Ellobiidae (Gastropoda: Archaeopulmonata) in the Peruvian coast. Rev. Peru. Biol., 12(1): 69-76.
4. **Deepak Apte**, 1998: The book of Indian Shells. Bombay Natural History Society, 17-18.
5. **Nguyễn Xuân Dục**, 2001: Động vật Thân mềm (Mollusca) vùng biển Cát Bà - Hạ Long: 87-102. Tuyển tập báo cáo khoa học "Hội thảo động vật Thân mềm toàn Quốc lần thứ nhất" Nxb. Nông nghiệp, tp. Hồ Chí Minh.
6. **Gujianova E. F.**, 1976: Khu hệ động vật đáy vịnh Bắc Bộ và điều kiện môi trường

- (bản dịch tiếng Việt). Sinh vật biển và nghề cá biển Việt Nam. Tổng cục Thủy sản Hà Nội.
7. **Jorgen Hylleberg, Richard N. Kilburn**, 2003: Marine molluscs of Vietnam. Tropical Marine Mollusc Programme, 39-41.
  8. **Hoàng Ngọc Khắc, Đoàn Văn Long**, 2004: Thành phần và phân bố của Thân mềm Chân bụng trong rừng ngập mặn xã Giao Lạc, huyện Giao Thủy, tỉnh Nam Định: 75-84. Tuyển tập “Hệ sinh thái rừng ngập mặn vùng ven biển đồng bằng sông Hồng”. Nxb. Nông nghiệp.
  9. **Đỗ Văn Nhượng, Hoàng Ngọc Khắc, Tạ Thị Kim Hoa**, 2008: Thành phần loài Thân mềm Chân bụng (Gastropoda) ở rừng ngập mặn ven biển phía bắc Việt Nam. Tạp chí Khoa học, Đại học Sư phạm Hà Nội, 1: 151-158.
  10. **Đỗ Văn Nhượng**, 1996: Dẫn liệu bổ sung về thành phần động vật đáy rừng ngập mặn Cần Giờ, tp. Hồ Chí Minh. Thông báo khoa học trường Đại học Sư phạm Hà Nội, 5: 32-41.
  11. **Đỗ Văn Nhượng, Phạm Đình Trọng**, 2000: Các kết quả nghiên cứu bước đầu về nhóm động vật đáy ở rừng ngập mặn Thái Thụy, Thái Bình. Thông báo khoa học Đại học Sư phạm Hà Nội, 4: 86-96.
  12. **Phạm Đình Trọng**, 1996: Động vật đáy trong hệ sinh thái biển phía Tây Bắc vịnh Bắc Bộ, luận án Tiến sĩ Sinh học, 156 trang.

## MOLLUSCKS MELAMPIDAE (PULMONATA: GASTROPODA) IN THE ESTUARINE AREAS OF THE RED RIVER

HOANG NGOC KHAC, DO VAN NHUONG, HO THANH HAI

### SUMMARY

Based on analysis of melampid shells (Melampidae: Pulmonata: Gastropoda) collected from mangrove areas of the Red River during 2005 - 2009, 15 species of melampid belonging to 7 genera (*Melampus*, *Laemodonta*, *Ellobium*, *Cassidula*, *Pythia*, *Auriculastra*, *Cylindrotis*) have been recorded. Of which, 1 species have not yet identified. In species composition, genus *Cassidula* is the most abundant of species (4 species), next are *Melampus* and *Laemodonta* (3 species), *Ellobium* (2 species) and finally *Auriculastra*, *Cylindrotis*, *Pythia* only 1 species. Research results have added 9 species for the snail fauna of the coastal zone of Vietnam in general and of the studied area in particular, there are: *Melampus fasciatus*, *Melampus parvulus*, *Melampus graminea*, *Laemodonta octanfracta*, *Laemodonta exaratoides*, *Laemodonta punctatostriata*, *Cassidula mustelina*, *Cassidula sowerbyana*, *Cassidula* sp.1, *Auriculastra subula* and *Cylindrotis quadrasi*. However, the shell of large size - *Ellobium aurismidae* (Linnaeus, 1758) was not found in this area.

The key for identification of melampid genus and species occurred in estuarine area of the Red river is compiled by the author. The descriptions of all species and their figures are also given in this paper.

Ngày nhận bài: 15-7-2009